

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 466/2023/KDTM-ST

Ngày: 06/7/2023

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Đăng Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ánh Ngọc – Thư ký Toà án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023 tại phòng xử án của Toà án nhân dân quận Phú Nhuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 666/2022/TLST-KDTM ngày 03/10/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2023/QĐXXST-KDTM ngày 18/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2023/QĐST-KDTM ngày 12/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần I

Trụ sở: Đường H, xã N, huyện B, tỉnh L

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình T. Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Bảo C. Giấy ủy quyền số 14/2022/GUQ-CPIBS ngày 18/8/2022

Địa chỉ: Đường T, Phường H, quận B, thành phố H

(có mặt)

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T

Trụ sở: Đường H, phường T, quận P, thành phố H

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Duy H. Chủ tịch công ty

Thường trú: Tổ S, Phường L, thành phố V, tỉnh N

(vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/8/2022, Đơn sửa đổi, bổ sung nội dung khởi kiện đề ngày 20/10/2022 và các lời khai tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Bảo C trình bày:*

Công ty Cổ phần I (gọi là Công ty I) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T (gọi là Công ty T) ký kết Hợp đồng thi công số 0608-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 06/8/2018 và Hợp đồng thi công số 2708-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 27/8/2018.

- Đối với Hợp đồng thi công số 0608-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 06/8/2018: Công ty I có nghĩa vụ hoàn thành thi công gói thầu cung cấp lắp đặt đá granite cho công trình Nhà ở chung cư cao tầng kết hợp TMDV văn phòng tại địa chỉ Đường B, phường T, quận B, thành phố H. Công ty I đã hoàn thành thi công các hạng mục, đã nghiệm thu bàn giao, sử dụng đối với khối lượng công việc đợt 1, đợt 2, đợt 3 và thực hiện công tác bảo hành theo đúng thỏa thuận. Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ đợt 3. Do đó Công ty I đã chấm dứt hợp đồng, không tiếp tục thi công khối lượng công việc tiếp theo. Công ty T phải thanh toán giá trị khối lượng đã thi công là 389.794.968 đồng.

- Đối với Hợp đồng thi công số 2708-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 27/8/2018: Công ty I có nghĩa vụ hoàn thành thi công gói thầu cung cấp lắp đặt đá granite cho Công trình Khu phức hợp văn phòng TMDV-TTC Plaza tại địa chỉ Đường U, phường H, quận B, thành phố H. Công ty I đã hoàn thành thi công các hạng mục, đã nghiệm thu bàn giao, sử dụng và thực hiện công tác bảo hành theo đúng thỏa thuận. Tại hồ sơ quyết toán và Biên bản thanh lý hợp đồng ký cùng ngày 02/6/2020, hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng. Giá trị quyết toán còn lại là 467.326.352 đồng.

Ngày 12/5/2021 Công ty I đã gửi công văn nhắc nợ yêu cầu Công ty T thanh toán tiền nêu trên. Tuy nhiên cho đến nay Công ty T chưa thanh toán tiền cho Công ty I

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/8/2022 và đơn sửa đổi, bổ sung nội dung khởi kiện đề ngày 20/10/2022, Công ty I yêu cầu Công ty T thanh toán cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng thi công số 0608-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 06/8/2018, số tiền nợ là 389.794.968 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 142.815.001 đồng.

- Đối với Hợp đồng thi công số 2708-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 27/8/2018, số tiền nợ là 437.326.352 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 114.647.065 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty I thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện sau:

- Đối với Hợp đồng thi công số 0608-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 06/8/2018, số tiền nợ là 389.794.968 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 177.896.548 đồng.

- Đối với Hợp đồng thi công số 2708-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 27/8/2018, số tiền nợ là 437.326.352 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 154.006.437 đồng.

* Đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ triệu tập để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong vụ án: Các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 85, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Hồ sơ thể hiện Công ty T còn nợ tiền của Công ty I. Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty I.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp về hợp đồng thi công. Căn cứ khoản 1 Điều 3 của Luật Thương mại năm 2005, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đại diện hợp pháp của bị đơn:

Theo kết quả xác minh Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty T đặt trụ sở tại địa chỉ Đường H, phường T, quận P, thành phố H, người đại diện theo pháp luật ông Trần Duy H, chức danh chủ tịch công ty. Theo xác minh của công an phường Lê Lợi, ông H có đăng ký thường trú tại Tổ S, Phường L, thành phố V, tỉnh N. Thực tế ông H không cư trú tại địa chỉ trên, từ năm 2018 ông H đã vào Thành phố Hồ Chí Minh và thường xuyên vắng nhà.

Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã tổng đạt hợp lệ tại địa chỉ trụ sở công ty và nơi cư trú của ông H về việc triệu tập Công ty T tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 ngày 12/6/2023 và phiên tòa hôm nay. Tuy nhiên, Công ty T vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng quyết định xét xử vắng mặt đại diện hợp pháp của Công ty T.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét hai Hợp đồng thi công số 0608-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 06/8/2018 và Hợp đồng thi công số 2708-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 27/8/2018 giữa Công ty I do ông Lê Đình T và Công ty T do ông Tạ Đình C2 đại diện ký kết.

Về phía Công ty T, sau khi ký hợp đồng Công ty T đã tiến hành tạm ứng, thanh toán tiền theo từng đợt cho Công ty I. Ngoài ra, việc ký kết hợp đồng, hồ sơ quyết toán và biên bản thanh lý hợp đồng đều được đóng dấu của Công ty T.

Căn cứ khoản 1 Điều 142 của Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp này xem như người đại diện theo pháp luật của Công ty T biết hoặc phải biết về cả hai hợp đồng này. Do đó hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Về số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0608-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 06/8/2018.

Theo hồ sơ vụ án sau khi ký hợp đồng, Công ty T đã tạm ứng 20% giá trị hợp đồng theo thỏa thuận tại điểm a khoản 5.1 Điều 5 của hợp đồng vào ngày 04/10/2018 là 487.202.381 đồng.

Bảng khối lượng thanh toán đợt 1 gồm các tài liệu Bảng đánh giá tiến độ, Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng, Bảng chi tiết giá trị khối lượng thanh toán, Bảng xác nhận khối lượng thực hiện, Hóa đơn GTGT thể hiện giá trị thanh toán là 1.069.392.060 đồng. Công ty T đã thanh toán 70% giá trị thanh toán của đợt 1 theo thỏa thuận tại điểm b khoản 5.1 Điều 5 của hợp đồng vào ngày 25/12/2018 là 748.574.442 đồng.

Bảng khối lượng thanh toán đợt 2 gồm các tài liệu Bảng đánh giá tiến độ, Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng, Bảng chi tiết giá trị khối lượng thanh toán, Bảng xác nhận khối lượng thực hiện, Hóa đơn GTGT thể hiện giá trị thanh toán là 668.783.452 đồng. Công ty T đã thanh toán 70% giá trị thanh toán của đợt 2 theo thỏa thuận tại điểm b khoản 5.1 Điều 5 của hợp đồng vào ngày 01/02/2019 là 200.000.000 đồng và ngày 01/3/2019 là 268.148.416 đồng.

Bảng khối lượng thanh toán đợt 3 gồm các tài liệu Bảng đánh giá tiến độ, Biên bản nghiệm thu nội bộ công việc xây dựng, Bảng chi tiết giá trị khối lượng thanh toán, Bảng xác nhận khối lượng thực hiện, Hóa đơn GTGT thể hiện giá trị thanh toán là 355.544.695 đồng. Theo thỏa thuận điểm b khoản 5.1 và điểm a khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng, Công ty T có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền 70% giá trị thanh toán đợt 3 là 248.881.287 đồng trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán là ngày 07/8/2019. Cho đến nay Công ty T chưa thanh toán số tiền 248.881.287 đồng.

Do đó, theo khoản 10.2 Điều 10 của hợp đồng, Công ty I đã chấm dứt hợp đồng vào ngày 22/9/2019, tức là sau 45 ngày kể từ ngày Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Công ty I khởi kiện yêu cầu Công ty T còn phải thanh toán thêm số tiền 30% giá trị thanh toán còn lại của đợt 1 là 320.817.618 đồng, đợt 2 là 200.635.036 đồng và đợt 3 là 106.663.408 đồng. Sau khi khấu trừ số tiền tạm ứng, số tiền phải thanh toán là 140.913.681 đồng.

Như vậy Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty I số tiền 248.881.287 đồng vào ngày 07/8/2019 và số tiền 140.913.681 đồng vào ngày 22/9/2019.

Công ty I tự nguyện không tính tiền phạt chậm thanh toán theo thỏa thuận tại điểm h khoản 9.2 Điều 9 của hợp đồng.

[3.3] Về số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0608-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 06/8/2018.

Trong hợp đồng hai bên không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán. Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty I được quyền yêu cầu tiền lãi

do chậm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 đối với số tiền còn nợ theo mục [3.2].

Tuy nhiên tại phiên tòa, Công ty I chỉ áp dụng mức lãi suất chậm thanh toán là 1%/tháng, là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005. Điều này có lợi cho Công ty T.

Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hội đồng xét xử nhận thấy cách tính lãi chậm thanh toán này là phù hợp, chấp nhận số tiền lãi chậm thanh toán như sau:

- Đối với số tiền nợ là 248.881.287 đồng từ ngày 08/8/2019 đến ngày 06/7/2023: $46 \text{ tháng} \times 1\%/\text{tháng} \times 248.881.287 \text{ đồng} = 114.485.392 \text{ đồng}$

- Đối với số tiền nợ là 140.913.681 đồng từ ngày 23/9/2021 đến ngày 06/7/2023: $45 \text{ tháng} \times 1\%/\text{tháng} \times 140.913.681 \text{ đồng} = 63.411.156 \text{ đồng}$

[3.4] Về số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng thi công số 2708-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 27/8/2018.

Theo hồ sơ vụ án, hồ sơ thanh toán khối lượng đợt quyết toán gồm các tài liệu: Bảng chi tiết giá trị khối lượng thanh toán quyết toán, Bảng xác nhận khối lượng thực hiện đợt quyết toán, Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng, Biên bản thanh lý hợp đồng, Bảng đánh giá tiến độ, hóa đơn GTGT. Nội hai bên thống nhất giá trị quyết toán số tiền 467.326.352 đồng. Trong đó, giá trị bảo hành là 5% của giá trị quyết toán là 87.109.688 đồng. Thời hạn bảo hành là 24 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu. Theo thỏa thuận khoản 11.3 Điều 11 của hợp đồng, Công ty T có nghĩa vụ thanh toán số tiền này khi hết thời hạn bảo hành là vào ngày 28/10/2021.

Theo thỏa thuận tại điểm c khoản 5.1 và điểm b khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng, Công ty T có nghĩa vụ thanh toán số tiền giá trị quyết toán là 380.216.664 đồng trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ quyết toán là ngày 23/3/2020. Ngày 05/01/2021 Công ty T đã thanh toán số tiền 30.000.000 đồng.

Như vậy Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty I số tiền 350.216.664 đồng vào ngày 23/3/2020 và số tiền 87.109.688 đồng vào ngày 29/10/2021.

Công ty I tự nguyện không tính tiền phạt chậm thanh toán theo thỏa thuận tại điểm h khoản 9.2 Điều 9 của hợp đồng.

[3.5] Về số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ Hợp đồng thi công số 2708-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 27/8/2018.

Trong hợp đồng hai bên không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán. Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty I được quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 đối với số tiền còn nợ theo mục [3.4].

Tuy nhiên tại phiên tòa, Công ty I chỉ áp dụng mức lãi suất chậm thanh toán là 1%/tháng, là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời

điểm thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005. Điều này có lợi cho Công ty T.

Căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hội đồng xét xử nhận thấy cách tính lãi chậm thanh toán này là phù hợp, chấp nhận số tiền lãi chậm thanh toán như sau:

- Đối với số tiền nợ là 350.216.664 đồng từ ngày 24/3/2020 đến ngày 06/7/2023: $39 \text{ tháng} \times 1\%/\text{tháng} \times 350.216.664 \text{ đồng} = 136.584.499 \text{ đồng}$

- Đối với số tiền nợ là 87.109.688 đồng từ ngày 29/10/2021 đến ngày 06/7/2023: $45 \text{ tháng} \times 1\%/\text{tháng} \times 87.109.688 \text{ đồng} = 17.421.938 \text{ đồng}$

[4] Các chứng cứ nêu trên đã được Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận đã tiến hành công khai tại phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và đã được thông báo cho Công ty T biết. Tuy nhiên Công ty T không có ý kiến gì.

Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty I. Công ty T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty I số tiền 567.691.516 đồng phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0608-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 06/8/2018 và số tiền 591.332.789 đồng phát sinh từ Hợp đồng thi công số 2708-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 27/8/2018. Tổng cộng là 1.159.024.305 đồng.

Kể có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

[5] Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công ty T phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 46.770.729 đồng.

Công ty I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 13.304.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0029695 ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận và số tiền tạm ứng án phí là 13.039.468 đồng Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0029886 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 142 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 24, Điều 50 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014),

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần I.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần I số tiền 567.691.516 đồng phát sinh từ Hợp đồng thi công số 0608-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 06/8/2018 và số tiền 591.332.789 đồng phát sinh từ Hợp đồng thi công số 2708-01/18/HĐKT-TTPCons ngày 27/8/2018. Tổng cộng là 1.159.024.305 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi chín triệu không trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm lẻ năm đồng).

2. Kể có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T phải chịu án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm là 46.770.729 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi nghìn bảy trăm hai mươi chín đồng).

Công ty Cổ phần I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí là 13.304.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0029695 ngày 06/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận và số tiền tạm ứng án phí là 13.039.468 đồng Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0029886 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Công ty Cổ phần I được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Kỹ thuật Xây dựng T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Đăng Hà

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- VKSND Q.PN;
- Chi cục THA DS Q.PN;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Đăng Hà